SỞ Y TẾ BÌNH ĐỊNH **BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1115/BVLBP – KHTH-ĐD-CĐT V/v chuyển Bệnh viện đa khoa tỉnh thực hiện bổ sung dịch vụ kỹ thuật cận lâm sàng	*Bình Định, ngày 20 tháng 9 năm 2023*

Kính gửi : Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Định

Căn cứ Hợp đồng số 15/HĐKCB-BHYT ngày 30/12/2022 giữa Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Định và Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bình Định về khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2023;

Căn cứ Hợp đồng số 01/HĐBVlao ngày 11/9/2023 giữa Bệnh viện Lao và Bệnh phổi với Bệnh viện đa khoa tỉnh về thực hiện dịch vụ kỹ thuật y tế;

Căn cứ Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-BVLao ngày 19 tháng 9 năm 2023 về việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật y tế;

Ngày 11/9/2023, Bệnh viện đã có công văn số 1088/BVLBP-KHTH-ĐD-CĐT về việc thông báo các dịch vụ kỹ thuật cận lâm sàng chuyển Bệnh viện đa khoa tỉnh thực hiện tại Hợp đồng số 01/HĐBVlao ngày 11/9/2023 (gồm **25 dịch vụ kỹ thuật**).

(Theo Phụ lục 1 đính kèm)

Nay Bệnh viện tiếp tục thông báo bổ sung **12 dịch vụ kỹ thuật** chuyển Bệnh viện đa khoa tỉnh thực hiện theo Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ-BVLao ngày 19/09/2023.

(Theo Phụ lục 2 đính kèm)

Bệnh viện kính báo cho BHXH tỉnh Bình Định xem xét và bổ sung vào hợp đồng để có cơ sở thanh toán bảo hiểm y tế theo quy định.

Rất mong được sự quan tâm của quý cơ quan ./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lãnh đạo BV; - Lưu: VT, KHTH-ĐD-CĐT.	**GIÁM ĐỐC** SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI **Châu Văn Tuấn**

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT
(Đã thông báo tại Công văn số 1088/BVLBP-KHTH-ĐD-CĐT ngày 11/9/2023)

Stt	Tên dịch vụ	Mã dùng chung	Giá thanh toán	Số lượng mẫu/ năm	Thành tiền	SYT Phê duyệt
I	**XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC**				**15.622.000**	
1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	22.0001.1352	63.500	60	3.810.000	**Chưa phê duyệt**
2	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	22.0005.1354	40.400	30	1.212.000	**Chưa phê duyệt**
3	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	22.0126.0091	530.000	20	10.600.000	**Chưa phê duyệt**
II	**XÉT NGHIỆM SINH HÓA**				**68.522.000**	
4	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	01.0298.1466	581.000	40	23.240.000	**Chưa phê duyệt**
5	Định lượng Troponin Ths [Máu]	23.0160.1569	75.400	30	2.262.000	**Chưa phê duyệt**
6	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)	23.0208.1605	12.900	20	258.000	Đã phê duyệt
7	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	23.0210.1607	10.700	20	214.000	Đã phê duyệt
8	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	23.0217.1605	12.900	40	516.000	Đã phê duyệt
9	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	23.0219.1494	21.500	40	860.000	Đã phê duyệt
10	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	23.0043.1478	37.700	20	754.000	Đã phê duyệt

Stt	Tên dịch vụ	Mã dùng chung	Giá thanh toán	Số lượng mẫu/ năm	Thành tiền	SYT Phê duyệt
11	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	23.0050.1484	53.800	70	3.766.000	**Chưa phê duyệt**
12	Phản ứng Rivalta [dịch]	23.0220.1608	8.500	50	425.000	Đã phê duyệt
13	Định lượng T4 (Thyroxine)	23.0148.1561	64.600	100	6.460.000	Đã phê duyệt
14	HBsAg miễn dịch tự động	24.0119.1649	74.700	300	22.410.000	Đã phê duyệt
15	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	23.0189.1587	43.100	20	862.000	**Chưa phê duyệt**
16	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	23.0103.1531	215.000	20	4.300.000	Đã phê duyệt
17	Định lượng Protein (niệu)	23.0201.1593	13.900	50	695.000	Đã phê duyệt
18	Định lượng Glucose (niệu)	23.0187.1593	13.900	50	695.000	Đã phê duyệt
19	Định lượng Creatinin (niệu)	23.0184.1598	16.100	50	805.000	Đã phê duyệt
III	**XÉT NGHIỆM VI SINH**				**60.930.000**	
20	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	24.0032.1687	358.000	20	7.160.000	**Chưa phê duyệt**
21	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	24.0003.1715	238.000	50	11.900.000	Đã phê duyệt
22	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	24.0006.1723	196.000	40	7.840.000	Đã phê duyệt
23	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	24.0008.1722	184.000	40	7.360.000	Đã phê duyệt
24	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	24.0007.1723	196.000	30	5.880.000	Đã phê duyệt
25	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	24.0004.1716	297.000	70	20.790.000	Đã phê duyệt
TỔNG CỘNG: (I)+ (II)+(II)					**145.074.000**	

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT
(Thực hiện theo Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ-BVLao ngày 19/9/2023)

Stt	Tên dịch vụ	Mã dùng chung	Giá thanh toán	Số lượng mẫu/ năm	Thành tiền	SYT Phê duyệt
I	**XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC**				**31.584.000**	
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	22.0121.1369	46.200	620	28.644.000	Đã phê duyệt
2	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	22.0129.1415	147.000	20	2.940.000	**Chưa phê duyệt**
II	**XÉT NGHIỆM SINH HÓA**				**73.775.000**	
3	Định lượng Glucose [Máu]	23.0075.1494	21.500	640	13.760.000	Đã phê duyệt
4	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.0020.1493	21.500	600	12.900.000	Đã phê duyệt
5	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.0019.1493	21.500	400	8.600.000	Đã phê duyệt
6	Định lượng Creatinin [Máu]	23.0051.1494	21.500	600	12.900.000	Đã phê duyệt
7	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	23.0077.1518	19.200	50	960.000	Đã phê duyệt
8	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.0027.1493	21.500	100	2.150.000	Đã phê duyệt
9	Định lượng Acid Uric [Máu]	23.0003.1494	21.500	100	2.150.000	Đã phê duyệt
10	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	23.0158.1506	26.900	100	2.690.000	Đã phê duyệt
11	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	23.0041.1506	26.900	50	1.345.000	Đã phê duyệt
12	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	23.0121.1548	408.000	40	16.320.000	**Chưa phê duyệt**
TỔNG CỘNG: (I)+ (II)					**105.359.000**	